UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 733/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 05 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Ba

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba (Tờ trình số 1355/TTr-UBND ngày 25/12/2018) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 218/TTr-TNMT ngày 26/3/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Thanh Ba với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 19.465,35 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 14.001,88 ha, chiếm 71,93% tổng diện tích tự nhiên.

(Đất chuyên trồng lúa nước 2.905,00 ha).

+ Đất phi nông nghiệp: 5.233,47 ha, chiếm 26,89% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng: 230,00 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 994,67 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 854,72 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là 145,05 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 139,95 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 11,68 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 là 9,74 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 1,14 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 8,60 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Thanh Ba.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Thanh Ba với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch năm đầu

Tổng diện tích đất tự nhiên là 19.465,35 ha. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp 14.618,36 h.

(Đất chuyên trồng lúa nước 3.042,67 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 4.608,64 ha.

+ Đất chưa sử dụng 238,85 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm đầu

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 154,99 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 140,53 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là 38,90 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 14,46 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 186,28 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 160,13 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là 42,53 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 26,15 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 06 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm đầu

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,80 ha, trong đó: đất phi nông nghiệp 0,80 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 07 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách, đẩy mạnh đấu giá quyền sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất ngăn chặn và sử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

6. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- CT, các PCT;
- Các sở: KHĐT, TC, XD, NN&PTNT,VHTT&DL,Y tế, GD&ĐT, GTVT;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KT3 (02b) (T-45b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Công Thủy

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 05/ 4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**LOẠI ĐẤT**		**19.465,35**	**100,00**	**19.465**	-	**19.465,35**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.851,74**	**76,30**	**14.099**	**-97,12**	**14.001,88**	**71,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.350,17	22,35	4.100	-	4.100,00	21,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.108,03	15,97	2.905	-	2.905,00	14,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.529,37	7,86	1.369	-25,55	1.343,45	6,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.942,28	25,39	4.788	-15,09	4.772,91	24,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	304,58	1,56	155	-	155,00	0,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	0,56	108	-	107,55	0,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.168,54	16,28	3.020	-3,14	3.016,86	15,50
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	446,96	2,30	477	-23,62	453,38	2,33
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	-		-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	1,79	0,01		52,73	52,73	0,27
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.373,87**	**22,47**	**5.136**	**97,47**	**5.233,47**	**26,89**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	216,95	1,11	258	-	258,00	1,33
2.2	Đất an ninh	CAN	0,88	0,00	9	-	9,00	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-		-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	-		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,77	0,03	114	-	114,00	0,59
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,32	0,01	34	-	34,04	0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,27	0,74	198	-	198,03	1,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	-		21,78	21,78	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.561,20	8,02	1.931	3,67	1.934,67	9,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	-		-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,05	0,01	1	-	1,05	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,33	0,00	11	-	10,95	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	959,80	4,93	1.031	31,05	1.062,05	5,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,03	0,27	75	-	74,86	0,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,29	0,07	17	-	16,85	0,09

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	0,02	3	-	2,85	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,94	0,06	13	-	13,01	0,07
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	130,50	0,67	148	-	148,11	0,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96,73	0,50		175,73	175,73	0,90
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,66	0,08		16,52	16,52	0,08
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,18	0,01		1,68	1,68	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,17	0,05		16,88	16,88	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,27	4,77		920,00	920,00	4,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	214,91	1,10		201,70	201,70	1,04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	0,00		1,71	1,71	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**239,74**	**1,23**	**230**	-	**230,00**	**1,18**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	**0,00**	-		-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**0,00**	-		-	-	-
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**485,53**	**2,49**	**486**	-	**485,53**	**2,49**
II	**KHU CHỨC NĂNG***							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				2.905,00	2.905,00	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				4.772,91	4.772,91	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				155,00	155,00	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				107,55	107,55	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				3.016,86	3.016,86	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				114,00	114,00	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					-	
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương	Xã Lương Lỗ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Phương Lĩnh	Xã Sơn Cương
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**854,72**	**51,07**	**53,57**	**58,26**	**10,42**	**29,15**	**42,69**	**29,86**	**13,01**	**9,13**	**15,29**	**45,01**	**14,82**	**44,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	180,49	11,99	10,63	6,55	4,41	2,26	12,36	3,18	2,93	0,86	3,53	16,63	3,23	6,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	145,05	11,32	3,59	5,35	4,38	1,88	10,70	0,52	0,47	0,54	1,27	16,12	2,70	4,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	188,96	9,42	4,85	41,33	1,13	2,23	8,85	7,48	2,76	3,75	3,82	5,74	3,40	11,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	226,77	12,59	7,37	5,21	4,18	6,33	7,95	12,78	4,38	4,02	4,82	17,14	3,91	11,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	230,96	14,44	29,96	0,70	-	18,06	13,17	4,66	2,69	-	2,85	4,85	3,83	13,88
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	24,84	2,63	0,76	4,47	0,70	0,27	0,36	1,76	0,25	0,50	0,27	0,65	0,45	1,41
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		**139,95**	**9,53**	**4,82**	**1,13**	-	**2,30**	**67,97**	**2,61**	**0,10**	**2,05**	**1,00**	**5,15**	**2,05**	**4,26**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	13,01	1,12	-	-	-	1,30	4,40	1,11	-	0,70	-	1,60	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	27,32	3,19	2,00	-	-	1,00	-	1,50	-	1,00	-	1,92	2,05	0,44
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,14	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	1,50
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[a]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[a]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[a]	83,80	-	2,80	0,90	-	-	63,57	-	-	-	1,00	-	-	2,32
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,68	5,22	0,02	0,23	-	-	-	-	-	0,35	-	1,63	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thanh Hà	Xã Thanh Vân	Xã Thanh Xá	Xã Võ Lao	Xã Vũ Yển	Xã Yển Khê	Xã Yên Nội	Xã Đại An	Xã Đồng Xuân	Xã Khải Xuân	Xã Năng Yên	Xã Quảng Nạp	Xã Thái Ninh	Xã Vân Lĩnh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**854,72**	**27,22**	**20,23**	**27,86**	**40,99**	**12,15**	**35,56**	**30,53**	**44,62**	**43,17**	**35,97**	**38,51**	**25,92**	**41,63**	**13,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	180,49	4,14	4,63	5,03	10,94	5,46	9,26	11,96	3,73	10,25	5,64	6,51	5,40	10,25	1,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	145,05	2,72	3,56	4,69	10,84	3,13	5,97	11,23	3,53	8,75	5,22	5,38	4,95	9,94	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	188,96	17,27	5,05	5,51	6,74	1,86	7,83	6,21	3,02	4,86	9,96	4,74	2,36	4,84	2,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	226,77	4,50	7,57	8,89	5,91	4,05	12,20	7,85	10,47	18,03	8,51	9,37	4,50	17,76	5,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	230,96	-	2,43	8,13	16,82	-	3,79	4,10	26,75	9,52	11,04	14,44	13,46	8,31	3,08
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	24,84	1,31	0,55	0,30	0,58	0,78	2,48	0,41	0,65	0,51	0,82	0,75	0,20	0,47	0,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		**139,95**	**5,66**	**0,58**	**0,03**	**1,61**	**0,03**	**6,65**	**6,10**	**2,11**	**4,83**	**9,08**	-	-	**0,22**	**0,08**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	13,01	-	-	0,03	0,23	-	-	0,21	1,05	0,66	0,60	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	27,32	2,69	0,56	-	1,16	-	6,65	0,30	1,06	0,73	0,85	-	-	0,22	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,14	2,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[(a)]	83,80	-	-	-	-	-	-	5,58	-	-	7,63	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,68	0,43	0,02	-	0,22	0,03	-	0,01	-	3,44	-	-	-	-	0,08

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương	Xã Lương Lỗ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Phương Lĩnh	Xã Sơn Cương
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,14**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,60**	**0,29**	**0,34**	**0,92**	**0,13**	**0,14**	**0,14**	**1,53**	**0,03**	**0,13**	**0,13**	**0,24**	**0,13**	**0,42**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,54	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,88	0,06	0,11	0,11	-	0,11	0,11	1,41	0,01	0,11	0,11	0,11	0,11	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,18	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,95	-	0,03	0,03	-	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,11	0,02	0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,13	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thanh Hà	Xã Thanh Vân	Xã Thanh Xá	Xã Võ Lao	Xã Vũ Yển	Xã Yển Khê	Xã Yên Nội	Xã Đại An	Xã Đồng Xuân	Xã Khải Xuân	Xã Năng Yên	Xã Quảng Nạp	Xã Thái Ninh	Xã Vân Lĩnh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,14**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,60**	**0,10**	**0,20**	**0,13**	**0,91**	**0,05**	**1,22**	**0,13**	**0,27**	**0,25**	**0,02**	**0,02**	**0,32**	**0,33**	**0,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,34	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,54	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,05	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,88	0,10	0,12	0,11	0,17	0,02	1,11	0,11	0,11	0,12	0,02	0,02	0,12	0,25	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,18	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,95	-	0,02	0,02	0,38	-	0,02	0,02	0,03	0,02	-	-	0,02	0,03	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,22	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 04: Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch năm đầu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương	Xã Lương Lỗ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Phương Lĩnh	Xã Sơn Cương
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.618,36**	**298,54**	**850,63**	**513,78**	**266,59**	**812,18**	**986,50**	**394,42**	**207,42**	**359,70**	**345,55**	**804,95**	**301,23**	**411,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.239,37	35,37	283,39	268,31	237,06	118,75	322,52	126,67	110,97	224,92	161,97	162,19	151,25	146,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.042,67	35,18	126,78	215,59	236,33	110,96	278,26	42,09	29,36	216,85	93,67	142,31	51,00	113,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.469,35	49,44	123,73	114,76	1,74	28,86	92,18	29,85	28,06	66,79	47,27	84,29	36,92	92,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.972,93	156,50	269,16	74,01	21,88	483,41	349,63	93,51	56,12	66,51	106,87	309,40	76,36	120,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	291,56	-	-	0,00	-	19,22	19,48	-	0,00	-	-	17,63	0,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.043,46	46,11	143,64	3,35	0,00	160,27	166,89	83,90	5,70	0,00	14,37	213,20	26,64	28,40
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	449,67	11,12	29,34	50,55	5,91	1,67	26,70	60,49	6,57	0,20	13,67	18,24	10,06	19,86
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	43,97	-	1,37	2,80	-	-	9,10	-	-	1,28	1,40	-	-	3,39
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.608,64**	**182,42**	**339,79**	**268,03**	**178,69**	**96,26**	**247,77**	**60,06**	**158,79**	**449,47**	**202,45**	**310,30**	**93,33**	**200,83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	262,75	1,82	25,37	22,10	-	2,98	6,33	-	-	-	-	13,11	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,88	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,11	-	25,99	8,11	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	21,01
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,02	1,48	0,36	0,59	0,19	-	1,30	0,11	0,54	0,20	-	1,64	-	0,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,95	21,96	0,93	-	0,58	1,11	4,56	1,91	-	-	-	78,80	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.612,68	75,03	162,50	81,52	38,53	55,91	118,10	25,35	40,43	66,37	54,89	86,70	34,10	62,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,62	-	-	-	-	-	-	-	-	0,81	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,18	-	46,74	61,03	59,42	32,97	83,45	22,92	28,36	48,27	37,63	67,85	19,54	48,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,42	58,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,74	2,82	0,25	0,46	0,10	0,23	0,98	0,28	0,19	1,18	0,15	0,57	0,52	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,95	2,43	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,21	0,20	0,29	0,41	0,08	0,10	0,72	-	0,06	0,76	0,14	0,67	-	1,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,27	11,75	8,59	6,69	2,92	2,32	13,73	3,60	1,58	6,08	5,86	7,90	4,64	6,55
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96,73	-	1,22	2,35	-	-	13,45	3,11	0,26	3,16	-	41,53	-	0,80
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,48	0,98	0,52	0,25	0,49	0,64	0,75	0,34	0,20	0,86	0,28	1,33	1,07	0,44
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,18	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	-	5,97	-	0,17	-	0,20	0,23	-	0,27	0,07	0,16	0,36	0,43
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,04	4,06	60,63	60,24	76,21	-	1,11	1,29	73,36	305,76	100,08	-	27,78	43,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	210,34	-	-	24,28	-	-	0,09	0,92	13,23	15,75	3,35	9,24	5,29	15,15
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	-	-	-	-	-	-	-	0,58	-	-	-	0,03	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**238,35**	**4,57**	**18,97**	**56,69**	**0,13**	**19,09**	**11,04**	**12,44**	**2,43**	**4,54**	**6,10**	**15,75**	**3,72**	**5,85**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**485,53**	**485,53**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thanh Hà	Xã Thanh Vân	Xã Thanh Xá	Xã Võ Lao	Xã Vũ Yển	Xã Yển Khê	Xã Yên Nội	Xã Đại An	Xã Đồng Xuân	Xã Khải Xuân	Xã Năng Yên	Xã Quảng Nạp	Xã Thái Ninh	Xã Vân Lĩnh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.618,36**	**380,19**	**505,31**	**504,39**	**471,08**	**124,40**	**562,24**	**490,75**	**791,86**	**534,48**	**1.014,51**	**745,42**	**493,50**	**620,54**	**827,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.239,37	150,17	112,45	161,10	132,14	82,59	298,04	160,89	132,47	130,17	204,38	108,85	67,66	93,55	55,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.042,67	80,74	100,47	86,57	123,89	64,41	127,86	58,74	129,66	91,28	194,53	92,36	64,48	90,65	45,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.469,35	52,85	45,91	93,17	54,69	2,00	9,81	73,91	37,26	30,08	155,61	23,91	34,40	47,99	11,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.972,93	109,43	218,22	204,51	111,31	34,54	131,72	167,56	295,51	245,88	214,40	289,23	113,02	222,30	431,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	291,56	-	-	-	79,84	-	-	-	-	0,00	-	50,25	77,04	0,00	28,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	-	-	-	-	-	-	-	67,00	-	-	41,05	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.043,46	0,00	120,39	36,28	80,37	0,00	92,46	54,94	252,16	123,21	428,02	219,68	196,45	250,98	296,05
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	449,67	67,74	8,34	9,33	11,65	5,27	30,21	18,35	7,46	5,14	4,07	12,45	4,51	5,72	5,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	43,97	-	-	-	1,08	-	-	15,10	-	-	8,03	-	0,42	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.608,64**	**165,59**	**66,82**	**96,82**	**302,98**	**138,86**	**151,56**	**135,17**	**107,60**	**139,01**	**184,76**	**59,53**	**86,91**	**100,61**	**84,23**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	262,75	-	-	-	142,29	-	-	11,72	-	-	0,08	-	31,00	-	5,95
2.2	Đất an ninh	CAN	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,02	-	-	-	0,24	0,20	0,13	-	-	0,33	0,12	-	-	0,24	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,95	9,72	-	-	6,10	3,93	10,98	1,90	0,04	6,40	0,14	0,11	-	10,17	1,61
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.612,68	53,28	34,07	62,76	53,50	29,28	72,86	61,61	48,36	63,01	79,77	38,86	28,40	45,09	40,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,62	-	-	-	-	-	0,24	-	-	0,24	0,33	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,18	35,48	25,67	27,42	47,01	20,06	48,22	34,12	29,96	42,99	54,76	15,45	19,72	29,24	28,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,74	0,15	0,30	0,07	1,03	1,16	0,22	0,36	0,47	0,25	0,42	0,57	0,10	0,29	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,95	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,21	0,20	0,03	0,10	0,11	0,14	0,65	-	0,44	0,97	0,77	0,99	0,07	2,71	0,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,27	9,05	2,55	3,88	4,27	1,24	2,70	4,54	2,70	6,27	4,14	1,79	1,81	6,79	1,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96,73	1,14	-	-	11,95	0,41	7,02	10,33	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,48	0,53	0,39	1,03	0,54	0,30	1,03	0,24	0,34	0,70	1,30	0,38	0,70	0,45	0,40
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,18	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	0,76	0,05	1,42	-	0,02	0,23	0,18	-	-	-	0,10	-	-	0,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,04	53,93	2,46	-	1,98	80,27	2,02	1,47	9,32	3,70	10,39	-	1,79	2,74	4,74
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	210,34	1,35	1,30	0,14	33,96	1,85	5,25	8,47	15,97	14,15	32,54	1,28	3,32	2,89	0,57
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**238,35**	**1,96**	**11,44**	**5,44**	**4,89**	**1,05**	**4,53**	**2,15**	**12,27**	**4,01**	**1,43**	**0,21**	**2,43**	**9,01**	**16,21**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**485,53**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 05: Kế hoạch thu hồi đất năm đầu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương	Xã Lương Lỗ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Phương Lĩnh	Xã Sơn Cương
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**140,53**	**10,66**	**25,08**	**8,74**	**0,14**	**1,34**	**12,73**	**2,86**	**0,05**	**0,76**	**0,99**	**3,45**	**0,04**	**24,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,81	4,69	3,77	0,85	0,14	1,18	7,22	1,12	0,03	0,13	0,96	2,00	0,03	6,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	38,90	4,21	2,67	0,85	0,14	1,14	6,17	0,29	-	0,13	-	1,40	-	3,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,49	2,13	0,45	6,17	-	0,16	1,77	0,69	0,02	0,63	0,01	0,10	0,01	7,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,60	1,86	1,85	0,15	-	-	0,37	0,35	-	-	0,01	0,35	-	2,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,79	1,63	18,45	-	-	-	3,31	0,68	-	-	-	1,00	-	7,86
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4,84	0,35	0,56	1,57	-	-	0,06	0,02	-	-	0,01	-	-	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**14,46**	**1,18**	**2,03**	**0,78**	**0,01**	-	-	**0,09**	-	**2,77**	-	**0,03**	-	**4,41**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,07	0,56	1,54	0,05	0,01	-	-	-	-	0,01	-	0,03	-	2,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,28	-	0,41	-	-	-	-	0,09	-	0,03	-	-	-	0,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,29	0,10	-	0,73	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,27	-	-	-	1,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thanh Hà	Xã Thanh Vân	Xã Thanh Xá	Xã Võ Lao	Xã Vũ Yển	Xã Yển Khê	Xã Yên Nội	Xã Đại An	Xã Đồng Xuân	Xã Khải Xuân	Xã Năng Yên	Xã Quảng Nạp	Xã Thái Ninh	Xã Vân Lĩnh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**140,53**	**5,51**	**2,40**	**0,08**	**3,85**	**1,25**	**7,68**	**3,88**	**7,26**	**7,17**	**5,65**	**0,14**	**1,21**	**1,50**	**1,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,81	0,53	1,36	0,03	3,46	1,19	5,22	2,66	0,39	4,43	2,61	0,02	0,49	0,81	0,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	38,90	0,50	1,36	-	3,46	1,19	1,99	1,84	0,39	3,42	2,39	0,02	0,49	0,81	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,49	4,40	0,47	0,01	0,35	0,01	1,21	0,95	0,35	1,37	2,93	-	0,70	0,50	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,60	0,38	0,36	0,04	0,01	0,01	0,33	0,26	2,16	0,95	-	0,11	-	0,18	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,79	-	0,19	-	0,02	-	0,02	0,01	4,21	0,20	0,01	0,01	0,02	0,01	0,16
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4,84	0,20	0,02	-	0,01	0,04	0,90	-	0,15	0,22	0,10	-	-	-	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**14,46**	**0,05**	**0,10**	**-**	**0,01**	**-**	**1,20**	**-**	**0,93**	**0,83**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,07	0,05	0,01	-	0,01	-	0,27	-	0,57	0,02	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,28	-	0,09	-	-	-	-	0,05	0,36	0,81	0,04	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,20	-	-	-	-	-	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương	Xã Lương Lỗ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Phương Lĩnh	Xã Sơn Cương
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**160,13**	**10,96**	**25,18**	**9,14**	**0,43**	**2,44**	**13,13**	**3,86**	**0,69**	**1,06**	**1,09**	**4,65**	**0,14**	**24,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,24	4,69	3,77	0,85	0,33	1,18	7,52	1,92	0,03	0,13	0,96	3,00	0,03	6,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	42,53	4,21	2,67	0,85	0,33	1,14	6,47	0,29	-	0,13	-	2,40	-	3,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,55	2,33	0,45	6,47	-	0,34	1,77	0,79	0,56	0,63	0,01	0,10	0,01	8,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,05	1,96	1,95	0,25	0,10	0,92	0,47	0,45	0,10	0,10	0,11	0,55	0,10	2,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,25	1,63	18,45	-	-	-	3,31	0,68	-	-	-	1,00	-	7,86
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	5,04	0,35	0,56	1,57	-	-	0,06	0,02	-	0,20	0,01	-	-	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		**26,15**	**0,51**	**2,00**	**0,23**	-	-	**4,26**	-	-	**0,21**	**0,50**	**0,96**	**0,87**	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	8,20	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,82	0,87	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[(a)]	12,14	-	-	-	-	-	4,26	-	-	-	0,50	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,98	0,51	-	0,23	-	-	-	-	-	0,21	-	0,03	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thanh Hà	Xã Thanh Vân	Xã Thanh Xá	Xã Võ Lao	Xã Vũ Yển	Xã Yển Khê	Xã Yên Nội	Xã Đại An	Xã Đồng Xuân	Xã Khải Xuân	Xã Năng Yên	Xã Quảng Nạp	Xã Thái Ninh	Xã Vân Lĩnh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**160,13**	**5,61**	**2,50**	**0,18**	**4,20**	**1,35**	**7,78**	**4,08**	**7,36**	**7,45**	**5,75**	**0,24**	**1,31**	**11,64**	**3,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,24	0,53	1,36	0,03	3,46	1,19	5,22	2,66	0,39	4,61	2,61	0,02	0,49	2,77	0,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	42,53	0,50	1,36	-	3,46	1,19	1,99	1,84	0,39	3,60	2,39	0,02	0,49	2,77	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,55	4,40	0,47	0,01	0,35	0,01	1,21	0,95	0,35	1,37	2,93	-	0,70	0,84	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,05	0,48	0,46	0,14	0,11	0,11	0,43	0,36	2,26	1,05	0,10	0,21	0,10	6,91	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,25	-	0,19	-	0,27	-	0,02	0,11	4,21	0,20	0,01	0,01	0,02	1,12	0,16
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	5,04	0,20	0,02	-	0,01	0,04	0,90	-	0,15	0,22	0,10	-	-	-	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		**26,15**	**2,54**	**2,71**	**0,03**	**0,57**	-	**2,65**	**5,58**	-	**0,73**	**1,80**	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,29	-	2,15	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	8,20	-	0,56	-	0,57	-	2,65	-	-	0,73	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,54	2,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản																
2.7	xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[(a)]	12,14	-	-	-	-	-	-	5,58	-	-	1,80	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 07: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm đầu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương	Xã Lương Lỗ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Phương Lĩnh	Xã Sơn Cương
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,80**	-	**0,18**	**0,10**	-	-	-	-	-	-	-	**0,06**	-	**0,28**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,46	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thanh Hà	Xã Thanh Vân	Xã Thanh Xá	Xã Võ Lao	Xã Vũ Yển	Xã Yển Khê	Xã Yên Nội	Xã Đại An	Xã Đồng Xuân	Xã Khải Xuân	Xã Năng Yên	Xã Quảng Nạp	Xã Thái Ninh	Xã Vân Lĩnh
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**0,80**	-	-	-	**0,18**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,24	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-